

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Gỗ Peng Run (Đồng Nai) tại Văn bản số 10/VBGT-PENGRUN đề ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất ván ép PB dăm gỗ, quy mô 60.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Gỗ Peng Run (Đồng Nai) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất ván ép PB dăm gỗ, quy mô 60.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất ván ép PB từ dăm gỗ, quy mô 60.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 33603942510 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 33603942510.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván ép PB từ dăm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích sử dụng 21.150 m² (thuê lại nhà xưởng và công trình xây dựng kèm theo nhà xưởng của Công ty TNHH Shing Mark Vina tại KCN Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: Sản xuất ván ép PB với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu dăm gỗ → Loại bỏ tạp chất (cát, đá,...) → Bầm → Nghiền → Sấy → Sàng → Trộn → Ép → Sản phẩm thô → Chà nhám, cưa → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Viễn;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Shing Mark Vina để xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Shing Mark Vina để xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Chủ cơ sở ký hợp đồng hợp tác về việc tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất với Công ty TNHH Shing Mark Vina. Công ty TNHH Shing Mark Vina và chủ đầu tư hạ tầng KCN Bàu Xéo ký hợp đồng xử lý nước thải số 58/2024/HĐXLNT-CPTN ngày 31 tháng 5 năm 2024 để xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo và Hợp đồng xử lý nước thải số 67/2025/HĐXLNT-CPTN ngày 03 tháng 9 năm 2025.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở khoảng 10 m³/ngày được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 17 m³, sau đó theo đường ống uPVC Ø 150 mm, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Shing Mark Vina (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo (tại 1 hố ga thuộc Quốc lộ 1A).

- Nước thải sản xuất (từ hệ thống làm mát khoảng 0,9 m³/ngày; từ hệ thống xử lý lò dầu tải nhiệt khoảng 0,1 m³/ngày; từ hệ thống xử lý bụi, khí thải ép tấm PB1, PB2 khoảng 2,4 m³/ngày) được thu gom bằng ống HDPE Ø150 tổng chiều dài 720 m, dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Shing Mark Vina (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo (tại 1 hố ga thuộc Quốc lộ 1A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: tổng thể tích 17 m³.

- Toàn bộ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được đầu nối về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 700 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Shing Mark Vina (đơn vị cho thuê nhà xưởng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và tiêu thoát nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Shing Mark Vina, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Shing Mark Vina để tiếp tục xử lý trước khi thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ khu vực băm liệu của Nhà máy (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
 - Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò sấy của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ buồng hòa trộn của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ trống sấy của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn tách liệu và băm lại liệu của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn trộn keo của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn cắt ván 1, cắt ván 2 của dây chuyền ván ép PB1.
 - Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn chà nhám của dây chuyền ván ép PB1 (không có ống thoát khí thải).
 - Nguồn số 09: Nhiệt từ ống thoát nhiệt số 1 của chuyền ép ván ép PB 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
 - Nguồn số 10: Nhiệt từ ống thoát nhiệt số 2 của chuyền ép ván ép PB 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
 - Nguồn số 11: Bụi, khí thải lò sấy của dây chuyền ván ép PB2.
 - Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ buồng hòa trộn của dây chuyền ván ép PB2.
 - Nguồn số 13: Bụi, khí thải từ trống sấy của dây chuyền ván ép PB2
 - Nguồn số 14: Bụi từ công đoạn tách liệu và băm lại liệu của dây chuyền ván ép PB2.
 - Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ công đoạn trộn keo của dây chuyền ván ép PB2.
 - Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ công đoạn cắt ván 1, cắt ván 2 của dây chuyền ván ép PB2.

- Nguồn số 17: Bụi từ công đoạn chà nhám của dây chuyền ván ép PB2 (không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 18: Nhiệt từ ống thoát nhiệt số 1 của chuyền ép ván ép PB 2 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 19: Nhiệt từ ống thoát nhiệt số 2 của chuyền ép ván ép PB 2 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất 2.000.000 kcal/giờ, đốt nhiên liệu Biomass.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
1	Dòng thải số 01	Nguồn số 02, Nguồn số 03, Nguồn số 04, Nguồn số 05, Nguồn số 06, Nguồn số 07	Tương ứng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền ép ván ép PB 1 tại lò sấy, trống sấy; công đoạn nghiền nguyên liệu; công đoạn cắt, chà nhám; công đoạn trộn keo của dây chuyền ván ép PB1 (hệ thống xử lý số 1)	X = 1210655; Y = 420731	120.000
2	Dòng thải số 02	Nguồn số 11, Nguồn số 12, Nguồn số 13, Nguồn số 14, Nguồn số 15, Nguồn số 16.	Tương ứng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền ép ván ép PB 2 tại lò sấy, trống sấy; công đoạn nghiền nguyên liệu; công đoạn cắt, chà nhám;	X = 1210658; Y = 420780	150.000

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
			công đoạn trộn keo của dây chuyền ván ép PB2 (hệ thống xử lý số 2)		
3	Dòng thải số 03	Nguồn số 20	Tương ứng ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 2.000.000 kcal/giờ (hệ thống xử lý số 3)	X = 1210553; Y = 420773	7.000

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰)

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 277.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 150.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 2,6 m, cao 31,8 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 3,5 m, cao 42 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,6 m, cao 18 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng thải số 01, 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤ 15	01 năm/lần	
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120		
Dòng thải số 3					Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục khí thải
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120	01 năm/lần	

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ khu vực băm liệu của cơ sở (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải)

- Nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06 và nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng các đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 120.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 2,6 m, cao 31,8 m.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống về hệ thống thu gom bụi công đoạn gia công, cắt ván 3 (không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 09: Nhiệt từ công đoạn ép ván chuyên ép ván ép PB 1 sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát nhiệt đường kính 0,8m, cao 28m. lưu lượng 25.000 m³/giờ (không có hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 10: Nhiệt từ công đoạn ép ván chuyên ép ván ép PB 1 sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát nhiệt đường kính 0,8m, cao 28m, lưu lượng 25.000 m³/giờ (không có hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15 và nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng các đường ống về HTXL số 02, công suất 150.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 3,5m, cao 42m.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh được thu gom bằng các đường ống về hệ thống thu gom bụi công đoạn gia công, cắt ván 3 (không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 18: Nhiệt từ công đoạn ép ván chuyên ép ván ép PB 2 sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát nhiệt đường kính 0,8m, cao 28mm, lưu lượng 25.000 m³/giờ (không có hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 19: Nhiệt từ công đoạn ép ván chuyên ép ván ép PB 2 sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát nhiệt đường kính 0,8m, cao 28m, lưu lượng 25.000 m³/giờ (không có hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 20: Bụi, khí phát sinh được thu gom bằng các đường ống về hệ thống xử lý số 03, công suất 7.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 0,6m, cao 18 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn thải số 02, nguồn thải số 03, nguồn thải số 04, nguồn thải số 05, nguồn thải số 06, nguồn thải số 07 (trùng ứng với dòng thải số 01) và nguồn thải số 11, nguồn thải số 12, nguồn thải số 13, nguồn

thải số 14, nguồn thải số 15, nguồn thải số 16 (tương ứng với dòng thải số 02) có cùng công nghệ xử lý, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Quạt hút ly tâm* → *Trống sấy* → *thùng tách liệu và bụi* → *Cụm hệ thống Cyclon chùm* → *Quạt ly tâm* → *Cyclon đơn* → *Tháp lọc bụi dạng phun nước* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Đối với dòng số 01: 120.000 m³/giờ.

+ Đối với dòng số 02: 150.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn thải số 20 có công nghệ xử lý (tương ứng với dòng thải số 03), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Cyclone* → *Tháp hấp thụ* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý thu gom bụi đối với nguồn thải số 08 và nguồn thải số 17 (không có dòng thải), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi gỗ* → *Quạt hút* → *Silo chứa* → *Quạt hút* → *Khu vực lưu chứa.*

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý. Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố kịp thời. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến bắt đầu từ tháng 6/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên ván ép PB 1 (hệ thống xử lý số 1), công suất thiết kế 120.000 m³/giờ (*dòng thải số 01*);

- Hệ thống xử lý bụi HTXL bụi, khí thải chuyên ván ép PB 2 (hệ thống xử lý số 2), công suất thiết kế 150.000 m³/giờ (*dòng thải số 02*);

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 2.000.000kcal/giờ (hệ thống xử lý số 3), công suất thiết kế 7.000 m³/giờ (*dòng thải số 03*).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Bố trí các công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nghiền nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực trồng sấy chuyên ván ép PB1.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực trộn nguyên liệu chuyên ván ép PB1.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực trồng sấy chuyên ván ép PB2.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực trộn nguyên liệu chuyên ván ép PB2.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực chà nhám.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý chuyên ván ép PB1.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý chuyên ván ép PB2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1210605; Y = 420615.

Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1210623; Y = 420675.

Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1210570; Y = 420678.

Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1210612; Y = 420784.

Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1210602; Y = 420779.

Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1210564; Y = 420732.

Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1210553; Y = 420773.

Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1210655; Y = 420731.

Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1210658; Y = 420780.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2025/BNNMT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	-	Khu vực sản xuất (Khu vực E)

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	75	70	-	Khu vực sản xuất (Khu vực D)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03	NH	20.000
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	100
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					20.100

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì (đã chứa không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (cao su, gốm sứ, túi nhôm,...)	Rắn	18 01 05	TT-R	0,1
2	Nhóm nhựa thải (can nhựa, túi ny lông,..)	Rắn	11 02 04	TT-R	0,2
3	Nhóm giấy phế liệu (thùng carton, giấy,..)	Rắn	12 08 03	TT	0,5
4	Nhóm gỗ (bụi gỗ tái sử dụng cho sản xuất)	Rắn	09 01 03	TT	5
5	Sản phẩm hỏng	Rắn	09 01 03	TT	6
6	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 06	TT-R	0,1
7	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên	Rắn	04 02 08	TT	24,4

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
8	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	3,9
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)					40,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	19,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		19,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	400
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa keo)	Rắn	18 01 03	KS	5.000
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	5.000
4	Vải lau dính dầu, vật liệu thấm hút chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	200
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					10.600

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy và bao tải công nghiệp.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m² (bố trí bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có tường bao, mái che, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy chuyên dụng để phân loại rác tại nguồn, thể tích 20 lít, 120 lít có lót bao nylon được bố trí gần khu vực phát sinh chất thải (khu vực nhà văn phòng) thuận tiện cho quá trình thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành cơ sở. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã An Viễn về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã An Viễn (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm

bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**